

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BA ĐỒN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 6 - 2024
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Anh Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Vĩnh Quý và Bà Trần Thị Ngọc Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2024/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trương Văn M, sinh năm: 1994; nơi cư trú: thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Lê Thị Tr, sinh năm: 1993; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; nơi ở hiện nay: Ngã ba H, thôn 4, xã G, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn, đơn xin giải quyết vắng mặt, nguyên đơn anh Trương Văn M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Tr kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình vào ngày 12/02/2018. Sau kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống. Vì không chung sống được nữa nên vợ chồng đã sống ly thân vào năm 2021, từ đó đến nay không qua lại, quan tâm gì đến nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, ly thân nhau đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị Lê Thị Tr.

- Về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên là Trương Ngọc Quỳnh T,

sinh ngày 27 tháng 01 năm 2019. Anh có nguyện vọng giao con chung cho chị Tr tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi số tiền 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 5 năm 2024.

- Về tài sản chung, nợ chung: anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn chị Lê Thị Tr trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trương Văn M kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình vào ngày 12/02/2018. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống. Vì không chung sống được nữa nên đã ly thân vào năm 2020, từ đó đến nay không qua lại, quan tâm gì đến nhau. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đồng ý ly hôn theo như yêu cầu của anh Trương Văn M.

- Về con chung: vợ chồng có 01 con chung, tên là Trương Ngọc Quỳnh T, sinh ngày 27 tháng 01 năm 2019. Chị có nguyện vọng nuôi con sau ly hôn, yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành.

- Về tài sản chung, nợ chung: chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Anh Trương Văn M có đơn yêu cầu xin ly hôn với chị Lê Thị Tr, đây là tranh chấp về Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn chị Lê Thị Tr đang có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh và nơi ở hiện nay: Ngã ba H, thôn 4, xã G, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Hai bên đã lập văn bản thỏa thuận chọn Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn giải quyết vụ án. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn.

- Về sự vắng mặt của đương sự: đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Văn M và chị Lê Thị Tr kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, có đăng ký kết hôn tại

Cơ quan có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân của hai người được xác định là hoàn toàn hợp pháp theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự cho thấy quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị Tr đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ly thân nhau đã lâu. Anh, chị đều xác định tình cảm không còn và mong muốn Tòa án giải quyết cho được ly hôn. Từ đó có căn cứ khẳng định mâu thuẫn giữa chị anh M và chị Tr là có thật, làm cho hôn nhân hai bên lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trương Văn M để xử cho anh Trương Văn M được ly hôn với chị Lê Thị Tr.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Anh, chị xác định vợ chồng có 01 con chung là Trương Ngọc Quỳnh T, sinh ngày 27 tháng 01 năm 2019. Nguyên vọng của chị Tr sau ly hôn là được nuôi con chung, yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành. Anh M trình bày quan điểm là giao con chung cho chị Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi với số tiền 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 5 năm 2024 cho đến khi con trưởng thành.

Xét thấy nguyện vọng của các bên là hoàn toàn chính đáng, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình để giao con chung Trương Ngọc Quỳnh T, sinh ngày 27 tháng 01 năm 2019 cho chị Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 5 năm 2024.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: anh chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Anh Trương Văn M phải chịu phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[4] về quyền kháng cáo: đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xét xử vắng mặt anh Trương Văn M và chị Lê Thị Tr.
2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Trương Văn M, xử cho anh Trương Văn M được ly hôn với chị Lê Thị Tr.
3. Về quan hệ con chung: Giao con chung Trương Ngọc Quỳnh T, sinh ngày 27 tháng 01 năm 2019 cho chị Lê Thị Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh Trương Văn M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.500.000 đồng/tháng, kể từ tháng 5/2024 cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi.
4. Án phí sơ thẩm: anh Trương Văn M chịu trách nhiệm nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003223 ngày 25 tháng 4 năm 2024. Anh M phải nộp tiếp 300.000 đồng tiền án phí để sung ngân sách nhà nước.
5. Quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.
6. *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã Ba Đồn;
- Chi cục THADS thị xã Ba Đồn;
- UBND xã Quảng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Anh Đức